

Phục lục số II
(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

Tên Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

- + Việc thành lập: Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk được thành lập theo Quyết định 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 của UBND tỉnh Đắk Lắk.
- + Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần: Được chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Du lịch Đắk Lắk thành Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk.
- + Niêm yết:
- + Các sự kiện khác:
 - Công ty đã duy trì tốt việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 với mục tiêu “Uy tín - chất lượng - hiệu quả”;
 - Hệ thống nhận diện thương hiệu riêng của Công ty đã được Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam đăng ký bảo hộ theo quy định;
 - Bổ nhiệm mới một số chức danh quản lý trong Công ty và thực hiện luân chuyển cán bộ theo nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - Phối hợp với bên Công ty tư vấn đã hoàn thành việc đăng ký lưu ký cổ phiếu của Công ty tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UpCoM) và Thứ 6, ngày 08 tháng 04 năm 2011 cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường.

2. Quá trình phát triển:

- + Ngành nghề kinh doanh kinh doanh của Công ty bao gồm:
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
 - Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
 - Kinh doanh du lịch lữ hành, vận chuyển khách du lịch;
 - Kinh doanh dancing, Massage, Karaoke;
 - Kinh doanh hàng hóa công nghệ thực phẩm: bia, nước giải khát, bánh, kẹo, hàng hóa mỹ nghệ, vật liệu xây dựng, cà phê, nông sản;
 - Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, công viên nước.

+ Tình hình hoạt động:

Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk được thành lập theo Quyết định số 302/QĐ-UB ngày 21/02/2005 do Ủy Ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk cấp. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 40.03.000058 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp ngày 31/03/2005 (thay đổi lần I vào ngày 21 tháng 04 năm 2006; lần II vào ngày 21 tháng 12 năm 2009; lần thứ III vào ngày 22/04/2010 số 6000177738).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Công ty đang đầu tư xây dựng trụ sở mới nên kể từ 20/09/2007 Công ty dời trụ sở đến 53 Lý Thường Kiệt, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Khách sạn Thăng Lợi (cũ) 01 Phan Chu Trinh, TP Buôn Ma Thuột (hiện tại đang đầu tư xây dựng khách sạn Sài Gòn-Ban Mê)
- Khách sạn Cao Nguyên 65 Phan Chu Trinh, TP Buôn Ma Thuột
- Khách sạn Thành Công 51 Lý Thường Kiệt, TP Buôn Ma Thuột
- Khu Du lịch Hồ Lắk Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, Huyện Lắk
- Công viên nước Km 4, Quốc lộ 14, TP Buôn Ma Thuột

3. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Công ty đang tập trung dồn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ để đưa dự án Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê đi vào hoạt động kinh doanh theo nghị quyết Hội đồng quản trị, dự kiến đưa vào hoạt động kinh doanh đầu năm 2012.

- Phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm đề ra như: Doanh thu - Lợi nhuận - Nộp ngân sách và thu nhập của người lao động.

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- 04 năm đầu: Xây dựng xong các hạng mục công trình đã thông qua đại hội đồng cổ đông.
- Quy hoạch thiết kế xây dựng: Khu Lắk Resort hoàn chỉnh đạt tiêu chuẩn du lịch cao cấp theo định hướng du lịch sinh thái - Nghi dưỡng - Văn hóa - Mạo hiểm thể thao.
- Cải tạo hoặc xây dựng lại quy mô Khách sạn Cao Nguyên đạt tiêu chuẩn 4 sao.
- Đẩy mạnh kinh doanh dịch vụ lữ hành - hoàn thiện và nâng cao chất lượng phục vụ các dịch vụ du lịch: Lưu trú- Ẩm thực - Dã ngoại - Cưỡi voi - Thuyền độc mộc - Văn nghệ công chiêng.
- Phối hợp với địa phương Huyện Lắk hình thành làng nghề giới thiệu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ - Khách du lịch tham quan mua sắm sản phẩm.
- Tổ chức thêm các dịch vụ đa dạng ở Du lịch Hồ Lắk: Homestay, đua voi hàng năm...vv.
- Khai thác khách địa phương đi du lịch nước ngoài.
- Khi dự án khách sạn Sài Gòn – Ban Mê đi vào hoạt động kinh doanh ổn định sẽ thực hiện niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị:

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm (lợi nhuận, tình hình tài chính của công ty tại thời điểm cuối năm 2010)

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2010 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 cụ thể, như sau:

	Kế hoạch	Đvt: VNĐ Thực hiện
- Tổng doanh thu:	54.000.000.000	55.014.434.672
- Lợi nhuận trước thuế:	2.589.956.000	3.573.273.812
- Lợi nhuận sau thuế TNDN:	1.942.467.000	2.704.894.074
- Phải nộp ngân sách:	3.500.000.000	3.627.287.478
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:	4,8%	6,5%
- Tỷ suất LNST trên vốn đầu tư của CSH:	5,0%	7,0%
- Tỷ lệ cổ tức/năm:	1,8%	2,5%
(tính trên vốn cổ đông bình quân năm 2010 là 91.296.417.619 đồng)		
- Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng):	2.400.000	2.703.146
(tính trên lao động sử dụng bình quân trong năm 2010: 275 người)		

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch):

+ Tổng doanh thu thực hiện năm 2010 là 55.014.434.672 đồng so với kế hoạch 54.000.000.000 đồng; đạt 101,9% kế hoạch, tăng 1,9% .

+ Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2010 là 3.573.273.812 đồng so với kế hoạch năm 2010 là 2.589.956.000 đồng; đạt 138% kế hoạch, tăng 38%.

+ Thu nhập bình quân của người lao động (đồng/người/tháng) năm 2010 là 2.703.146 đồng, so với kế hoạch 2.400.000 đồng; đạt 112,6%, tăng 12,6%.

+ Tỷ lệ cổ tức tăng 0,7% so với kế hoạch đã được đại hội cổ đông thông qua. Sở dĩ như vậy là do vốn huy động của cổ đông đang nằm trong giai đoạn đầu tư xây dựng dự án cho nên chưa phát huy hiệu quả.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh, sản phẩm và thị trường mới...)

- Dự án xây dựng Khách sạn Sài Gòn - Ban Mê đã và đang thi công, dự kiến hoàn thành đưa vào hoạt động kinh doanh đầu năm 2012.

- Nhà hàng tiệc cưới 700 chỗ tại Công viên nước đã khẳng định được vị thế - thương hiệu - Uy tín trên thị trường.

- Đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (UpCoM) và Thứ 6, ngày 08 tháng 04 năm 2011 cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...)

- Lập kế hoạch chuẩn bị nhân sự và phương án kinh doanh cho khách sạn Sài Gòn - Ban Mê.

- Tăng cường công tác quảng bá tiếp thị để thu hút khách hàng. Đào tạo đội ngũ nhân viên phục vụ mang tính chuyên nghiệp bằng cách duy trì việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

- Tăng cường khai thác tour Du lịch nội địa (Tour máy bay giá rẻ theo chương trình vé rẻ của Việt Nam Airlines).

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính:

+ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

(Giá trị số sách tại thời điểm 31/12 năm 2010)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60,4	71,5
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	39,6	28,5
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	12,9	18,8
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	87,1	81,2
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	3,5	14,9
	- Khả năng thanh toán hiện thời	“	3,6	15,4
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,4	2,3
	- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,7	5,1

	- Tỷ suất LN sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	1,6	2,8
--	-------------------------------------	---	-----	-----

+ Phân tích các hệ số phù hợp trong khu vực kinh doanh: Công ty là đơn vị kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng nên hệ số tài sản dài hạn chiếm 71,5% vẫn là hợp lý.

+ Những biến động và thay đổi lớn trong năm 2010: Trong năm Công ty đã phát hành cổ phiếu để huy động vốn để đầu tư dự án khách sạn Sài Gòn - Ban Mê theo giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 383/UBCK-GCN ngày 23/03/2009 của UBCK Nhà nước.

+ Những thay đổi về vốn cổ đông:

- Vốn góp đầu năm: 83.805.640.000 đồng

- Vốn góp tăng trong năm: 9.268.510.000 đồng

- Vốn góp cuối năm: 93.074.150.000 đồng

+ Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...): 9.307.415

+ Tổng số trái phiếu đang lưu hành theo từng loại (trái phiếu có thể chuyển đổi, trái phiếu không thể chuyển đổi...)

+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 9.307.415

- Cổ phiếu phổ thông: 9.307.415

- Cổ phiếu ưu đãi: 0

- Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại (nếu có)

- Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn dự kiến: 2.282.410.440 đồng

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của Công ty so với kế hoạch và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm trước.

+ Tổng doanh thu thực hiện năm 2010 là 55.014.434.672 đồng so với kế hoạch 54.000.000.000 đồng; đạt 101,9% kế hoạch, tăng 1,9% và so với thực hiện năm 2009 là 52.513.178.899 đồng; đạt 104,8%, tăng 4,8%.

+ Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2010 là 3.573.273.812 đồng so với kế hoạch năm 2010 là 2.589.956.000 đồng; đạt 138% kế hoạch, tăng 38% và so với thực hiện năm 2009 là 1.639.582.285 đồng; đạt 217,9%, tăng 117,9%.

+ Thu nhập bình quân của người lao động (đồng/người/tháng) năm 2010 là 2.703.146 đồng, so với kế hoạch 2.400.000 đồng; đạt 112,6%, tăng 12,6% và so với thực hiện năm 2009 là 2.382.287 đồng; đạt 113,5%, tăng 13,5 %.

+ Tỷ lệ cổ tức tăng 0,7% so với kế hoạch đã được đại hội cổ đông thông qua và so với năm trước tăng 0,5%.

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

- Công tác tổ chức được sắp xếp theo hướng chuyên môn hóa và trẻ hóa đội ngũ lãnh đạo.

- Công ty đã áp dụng chính sách khoán tiền lương trên hiệu quả kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, tạo tính chủ động và tiết kiệm chi phí nhằm kinh doanh có hiệu quả cao hơn.

- Các biện pháp kiểm soát: Ban hành Quy định chi tiêu hành chính áp dụng nội bộ Công ty, các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng trong các dịch vụ kinh doanh. Nhằm kiểm soát chặt chẽ trong việc thanh toán chi phí của từng bộ phận, đơn vị trực thuộc.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Đưa dự án khách sạn Sài Gòn - Ban Mê vào hoạt động kinh doanh đầu năm 2012. Công ty sẽ tổ chức kết hợp Du lịch - Tham quan - Hội thảo (Du lịch - Mice)

- Đi đôi với công tác quảng cáo tiếp thị là việc nâng cao chất lượng dịch vụ và phục vụ mang tính chuyên nghiệp để chiếm lĩnh thị trường trong các lĩnh vực kinh doanh Lữ hành - Khách sạn - Nhà hàng.

IV. Báo cáo tài chính:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.885.325.339	38.949.386.177
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.082.665.411	26.140.292.877
Tiền	111	4.1	1.410.665.411	2.140.292.877
Các khoản tương đương tiền	112	4.2	5.672.000.000	24.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		23.931.975.255	11.083.693.288
Phải thu khách hàng	131		700.302.755	901.744.622
Trả trước cho người bán	132	4.3	22.930.086.058	9.723.171.828
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	301.586.442	458.776.838
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	4.5	906.920.022	741.866.327
Hàng tồn kho	141		906.920.022	741.866.327
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.963.764.651	983.533.685
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.021.111.209	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		9.275	9.275
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	942.644.167	983.524.410
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		84.944.033.121	59.506.053.240
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		83.893.544.072	58.259.985.160
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	33.984.832.415	36.160.921.306
Nguyên giá	222		52.690.029.784	52.223.008.147
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.705.197.369)	(16.062.086.841)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.8	48.049.375	62.732.500
Nguyên giá	228		83.279.000	83.279.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.229.625)	(20.546.500)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.9	49.860.662.282	22.036.331.354
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.10	533.508.784	580.308.784
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		184.550.000	231.350.000
Đầu tư dài hạn khác	258		348.958.784	348.958.784
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260	4.11	516.980.265	665.759.296
Chi phí trả trước dài hạn	261		516.980.265	665.759.296
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		118.829.358.460	98.455.439.417
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		22.389.549.300	12.733.052.131
Nợ ngắn hạn	310		2.202.363.980	10.822.281.032
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	5.800.000.000
Phải trả cho người bán	312	4.12	780.837.157	2.667.595.270
Người mua trả tiền trước	313		29.688.100	292.354.850
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.13	434.663.464	525.118.160
Phải trả công nhân viên	315		508.728.822	1.042.373.579
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-

Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.14	448.446.437	494.839.173
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		20.187.185.320	1.910.771.099
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333	4.15	80.560.000	75.560.000
Vay và nợ dài hạn	334	4.16	20.106.625.320	1.800.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	35.211.099
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		96.439.809.160	85.722.387.286
Vốn chủ sở hữu	410	4.17	96.439.809.160	85.722.387.286
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.074.150.000	83.805.640.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		146.378.675	85.317.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		543.743.564	406.143.423
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.675.536.921	1.425.286.863
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		118.829.358.460	98.455.439.417
CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thuê ngoài			-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-	-
Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
Ngoại tệ các loại (USD)			6.706.81	8.633.39
Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết ết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		53.350.867.215	51.589.528.265
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		198.981.818	313.627.976
Doanh thu thuần	10	5.1	53.151.885.397	51.275.900.289
Giá vốn hàng bán	11	5.2	46.524.055.001	45.712.189.922
Lợi nhuận gộp	20		6.627.830.396	5.563.710.367
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.682.939.718	1.040.700.372
Chi phí tài chính	22	5.4	477.421.212	756.953.550
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		477.241.667	756.953.550
Chi phí bán hàng	24	5.5	1.031.175.119	1.032.436.717
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	3.367.588.852	3.179.051.063
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		3.434.584.931	1.635.969.409
Thu nhập khác	31	5.7	179.609.557	196.578.238
Chi phí khác	32	5.8	40.920.676	192.965.362
Lợi nhuận khác	40		138.688.881	3.612.876
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.573.273.812	1.639.582.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	868.379.738	263.580.870
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.704.894.074	1.376.001.415
Số cổ phiếu			9.129.642	5.713.074
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		296	241

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.573.273.812	1.639.582.285
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.657.793.653	2.592.355.589
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(7.533.967)	(8.270.861)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.242.855.242)	(880.318.091)
Chi phí lãi vay	06	6.4	477.241.667	756.953.550
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.457.919.923	4.100.302.472
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(13.828.512.933)	452.609.705
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(165.053.695)	(100.130.322)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		(2.895.672.506)	(2.384.804.401)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		148.779.031	489.221.076
Tiền lãi vay đã trả	13		(477.241.667)	(756.953.550)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(959.453.983)	(2.810.627)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		142.409.000	64.060.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(95.502.000)	(194.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.672.328.830)	1.666.794.353

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(28.291.352.565)	(17.486.042.572)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.800.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.242.855.242	584.499.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.001.697.323)	(16.901.542.846)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.268.510.000	39.956.300.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.106.625.320	10.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.600.000.000)	(12.345.461.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.166.270.600)	(966.370.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.608.864.720	36.644.468.500

LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(19.065.161.433)	21.409.720.007
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	26.140.292.877	4.722.302.009
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.533.967	8.270.861
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	7.082.665.411	26.140.292.877

5.1

V. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH:**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Công ty cổ phần du lịch Đak Lak (“Công ty”) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000058 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh DakLak cấp, thay đổi lần thứ nhất vào ngày 21 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ hai theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000177738 ngày 21 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba vào ngày 22 tháng 4 năm 2010.

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (bia, rượu, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, công viên nước.

Công ty có trụ sở chính tại số 3 đường Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Khách sạn Thăng Lợi tại số 1 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.

- Khách sạn Cao Nguyên tại số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.

- Khách sạn Thành Công tại Số 51 - 53 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.

- Khu du lịch Hồ Lak tại Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.

- Công viên nước tại Km 4, Quốc lộ 14, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.

Công ty đang đầu tư xây dựng lại khách sạn Thắng Lợi thành khách sạn Saigon – Ban Mê.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số nhân viên của Công ty là 256 người, trong đó số nhân viên quản lý là 25 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Cây lâu năm	5 - 10 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí tư vấn giám sát hệ thống quản lý chất lượng, phí thiết kế website, hosting, phí thiết kế nhận diện thương hiệu....

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm kể từ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.10 Chi phí đi vay

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư xây dựng cơ bản, hoặc mua sắm máy móc thiết bị trong giai đoạn chuẩn bị sản xuất sẽ được vốn hoá như một phần nguyên giá tài sản.

Việc vốn hoá chi phí đi vay được tạm ngưng khi quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường. Khi đó chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ cho đến khi việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tiếp tục. Việc vốn hoá chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi được xác định tương đối chắc chắn, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc kinh doanh khách sạn và từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (hai mươi lăm phần trăm).

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Cổ đông

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

31/12/2010
VND

01/01/2010
VND

Tiền mặt tồn quỹ - VND	177.555.041	227.696.342
Tiền mặt tồn quỹ - USD (# 1.707 USD)	32.316.924	70.795.186
Tiền gửi ngân hàng – VND	1.106.137.043	1.757.704.885
Tiền gửi ngân hàng – USD (# 4.999,81USD)	94.656.403	84.096.464
	1.410.665.411	2.140.292.877

4.2 Các khoản tương đương tiền

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng sau:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng TM Cổ phần Phương Đông	672.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại Thương	5.000.000.000	20.000.000.000
	5.672.000.000	24.000.000.000

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ứng trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.567.237.058	475.631.828
Ứng trước tiền xây dựng công trình	21.362.849.000	9.247.540.000
	22.930.086.058	9.723.171.828

4.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	100.112.635	226.075.272
Tiền cổ phần bán cho lao động nghèo	123.478.400	148.300.000
Sabeco Tây Nguyên – cổ tức phải thu	64.228.500	69.733.800
Phải thu khác	13.766.907	14.667.766
	301.586.442	458.776.838

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên vật liệu	97.619.236	57.567.574
Công cụ dụng cụ	100.757.497	197.715.676
Hàng hóa	708.543.289	486.583.077
Cộng giá gốc hàng tồn kho	906.920.022	741.866.327
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	906.920.022	741.866.327

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng nhân viên	685.535.167	868.824.410
Đặt cọc tiền vỏ chai	257.109.000	114.700.000
	942.644.167	983.524.410

4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc Thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2010	42.530.290.948	7.293.746.574	1.291.488.725	1.107.481.900	52.223.008.147
Tăng trong năm	-	467.021.637	-	-	467.021.637
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2010	42.530.290.948	7.760.768.211	1.291.488.725	1.107.481.900	52.690.029.784
Khấu hao lũy kế					
Vào ngày 01/01/2010	11.356.589.120	3.593.774.012	667.779.326	443.944.383	16.062.086.841
Khấu hao trong năm	1.771.020.035	611.904.638	128.815.943	131.369.912	2.643.110.528
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-	-
Vào ngày 31/12/2010	13.127.609.155	4.205.678.650	796.595.269	575.314.295	18.705.197.369
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2010	31.173.701.828	3.699.972.562	623.709.399	663.537.517	36.160.921.306
Vào ngày 31/12/2010	29.402.681.793	3.555.089.561	494.893.456	532.167.605	33.984.832.415

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến cuối năm 1.874.598.816
 Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 14.441.655.882

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND
Nguyên giá	
Vào ngày 01/01/2010	83.279.000
Tăng trong năm	
Vào ngày 31/12/2010	83.279.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 01/01/2010	20.546.500
Khấu hao trong năm	14.683.125
Vào ngày 31/12/2010	35.229.625
Giá trị còn lại	
Vào ngày 01/01/2010	62.732.500
Vào ngày 31/12/2010	48.049.375

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Dự án khách sạn Sài Gòn - Ban Mê	49.833.389.555	22.009.058.627
Thiết kế sơ bộ - Trung tâm hội nghị đa chức năng	27.272.727	27.272.727
	49.860.662.282	22.036.331.354

Khách sạn Sài Gòn – Ban Mê trước đây là khách sạn Thắng Lợi được xây dựng lại, đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã hoàn thành một số hạng mục. Đến 31 tháng 12 năm 2010, tổng chi phí xây dựng dự án này chiếm 33% trong tổng mức đầu tư, Chi tiết các hạng mục như sau:

Tên hạng mục	01/01/2010	Tăng	Giảm	31/12/2010
Thăm định và khảo sát địa chất	311.144.362	-	-	311.144.362
Xây lắp	14.704.690.506	25.850.919.320	28.780.683	40.526.829.143
Lãi vay	205.350.000	871.522.085	-	1.076.872.085
Lập dự án đầu tư	233.476.879	-	-	233.476.879
Chi phí mời thầu	42.561.818	108.846.570	-	151.408.388
Chi phí tháo dỡ khách sạn	87.758.727	-	-	87.758.727
Bán vật liệu tháo dỡ khách sạn	(199.772.727)	-	-	(199.772.727)
Giảm khấu hao TSCĐ khách sạn	5.067.298.189	-	-	5.067.298.189
Chi phí thiết kế	1.556.550.873	-	-	1.556.550.873
Chi phí Ban quản lý dự án	-	1.021.823.636	-	1.021.823.636
Cộng	22.009.058.627	27.853.111.611	28.780.683	49.833.389.555

4.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	184.550.000	231.350.000
Đầu tư dài hạn khác	348.958.784	348.958.784
	533.508.784	580.308.784

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên kết đến 31/12/2010 như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				184.550.000
Công ty CP Khách sạn Tây Nguyên	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	18.455	22,08%	184.550.000
Đầu tư dài hạn khác				348.958.784
Công ty cổ phần thương mại Sabeco Tây Nguyên	Kinh doanh bia rượu, nước giải khát	18.351		183.510.000

Công ty cổ phần Khách sạn Hai Bà Trưng	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	1.430	165.448.784
---	--------------------------------	-------	-------------

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Chi phí sửa chữa	256.210.138	99.247.616	243.916.064	111.541.690
Công cụ dụng cụ	400.549.158	343.151.004	350.261.587	393.438.575
Thuê đất cho Buôn Jun	3.000.000	6.000.000	6.000.000	3.000.000
Thuê văn phòng	6.000.000	99.700.000	96.700.000	9.000.000
	665.759.296	548.098.620	696.877.651	516.980.265

4.12 Phải trả cho người bán

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải trả thương mại	504.908.868	334.404.694
Phải trả tiền xây dựng công trình	275.928.289	2.333.190.576
	780.837.157	2.667.595.270

4.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	333.134.403	329.192.641
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.191.611	17.387.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.308.916	175.383.161
Thuế thu nhập cá nhân	2.078.890	1.509.288
Các loại thuế khác	1.949.644	1.645.653
	434.663.464	525.118.160

4.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	128.754.825	135.800.886
Bảo hiểm xã hội	71.243.304	84.640.035
Bảo hiểm y tế	41.237.085	22.732.575
Phải trả về cổ phần hóa	123.478.400	148.300.000
Bảo hiểm thất nghiệp	6.538.161	-
Phải trả khác	77.194.662	103.365.677
	448.446.437	494.839.173

4.15 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	80.560.000	75.560.000
	80.560.000	75.560.000

4.16 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân hàng TM CP Ngoại thương	20.106.625.320	-
Ngân hàng Nông nghiệp & PT nông thôn	-	1.800.000.000
	20.106.625.320	1.800.000.000

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Ngoại Thương theo hợp đồng tín dụng số 68/09/NH/SGBM/NHNT ngày 12/10/2009 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 01/07/2010 với hạn mức vay là 90.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 140 tháng kể từ ngày giải ngân.

Lãi suất vay: 14,4%/năm

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án khách sạn Saigon- Ban Mê.

Tài sản thế chấp: Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 68/09/NH/HĐTC.SGBM.1 và số 68/09/NH/HĐTC.SGBM.2 ngày 12/10/2009 tài sản thế chấp là chi phí xây lắp, thiết bị của dự án (không VAT) và quyền sử dụng đất thuê (49.320m² đất để xây dựng công viên nước) và toàn bộ tài sản cố định gắn liền với đất.

4.17 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2009	38.849.340.000	55.317.000	352.428.631	1.137.094.832	40.394.180.463
Tăng vốn trong năm trước	44.956.300.000	30.000.000	53.714.792	(83.714.792)	44.956.300.000
Lợi nhuận tăng năm trước	-	-	-	1.376.001.415	1.376.001.415
Giảm khác	-	-	-	(37.724.092)	(37.724.092)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(966.370.500)	(966.370.500)
Số dư 31/12/2009	83.805.640.000	85.317.000	406.143.423	1.425.286.863	85.722.387.286
Số dư 01/01/2010	83.805.640.000	85.317.000	406.143.423	1.425.286.863	85.722.387.286
Tăng vốn trong năm nay	9.268.510.000	61.061.675	137.600.141	(198.661.816)	9.268.510.000
Lợi nhuận tăng năm nay	-	-	-	2.704.894.074	2.704.894.074
Giảm khác	-	-	-	(90.502.000)	(90.502.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	(1.165.480.200)	(1.165.480.200)
Số dư 31/12/2010	93.074.150.000	146.378.675	543.743.564	2.675.536.921	96.439.809.160

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	31/12/2010 VND	Tỷ lệ %	01/01/2010 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	26.862.520.000	28,86	26.862.520.000	32,05
Vốn góp của người lao động trong Công ty	4.455.120.000	4,79	4.401.730.000	5,25
Vốn góp của các đối tượng ngoài Công ty	61.756.510.000	66,35	52.541.390.000	62,69
- Tổng Công ty Bến Thành	7.408.560.000	7,96	7.408.560.000	8,84
- Tổng Công ty du lịch Sài Gòn	47.294.010.000	50,81	39.297.840.000	46,89
- Các cổ đông khác	7.053.940.000	7,58	5.834.990.000	6,96
	93.074.150.000	100	83.805.640.000	100

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 số 6000177738 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Công ty đã đăng ký tăng vốn điều lệ lên thành 93.074.150.000 VND, được chia thành 9.307.415 cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.307.415	9.307.415
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.307.415	8.380.564
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.307.415	8.380.564
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.307.415	8.380.564
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.307.415	8.380.564
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2010 VND	2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa	15.149.734.385	17.040.910.394
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.201.132.830	34.548.617.871
Trong đó:		
- Tham quan, hướng dẫn du lịch	4.943.031.603	4.097.194.313
- Vận chuyển du lịch	1.020.626.353	989.144.305
- Phòng ngủ	5.299.370.622	4.997.531.907
- Hàng ăn, giải khát	25.198.653.639	22.322.326.329
- Xông hơi, xoa bóp	862.254.547	1.359.054.553
- Mặt bằng	280.700.010	310.236.375
- Vận chuyển hàng hóa	85.716.179	-
- Dịch vụ khác	477.211.281	473.130.089

- <i>Phí phục vụ</i>	33.568.596	
Trừ: Thuế tiêu thụ đặc biệt	(198.981.818)	(313.627.976)
Doanh thu thuần bán hàng hóa và dịch vụ	53.151.885.397	51.275.900.289

5.2 Giá vốn hàng bán

	2010 VND	2009 VND
Giá vốn hàng hóa	13.370.312.846	15.430.394.516
Giá vốn dịch vụ	33.153.742.155	30.281.795.406
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Tham quan, hướng dẫn du lịch</i>	4.557.020.169	3.701.209.567
- <i>Vận chuyển du lịch</i>	861.011.383	855.334.988
- <i>Phòng ngủ</i>	4.541.519.503	4.194.762.416
- <i>Hàng ăn, giải khát</i>	22.300.270.013	20.501.436.433
- <i>Xông hơi, xoa bóp</i>	486.181.657	653.079.840
- <i>Mặt bằng</i>	86.700.000	90.195.568
- <i>Vận chuyển hàng hóa</i>	72.922.658	-
- <i>Dịch vụ khác</i>	248.116.772	285.776.594
	46.524.055.001	45.712.189.922

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2010 VND	2009 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.096.458.642	699.296.498
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	340.047.790	138.243.040
Cổ tức lợi nhuận được chia	207.925.100	181.012.300
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.713.512	8.270.861
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.986.974	-
Lãi bán cổ phần	2.700.000	-
Doanh thu tài chính khác	25.107.700	13.877.673
	1.682.939.718	1.040.700.372

5.4 Chi phí tài chính

	2010 VND	2009 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	477.241.667	756.953.550
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	179.545	-
	477.421.212	756.953.550

5.5 Chi phí bán hàng

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nhân viên	889.733.174	916.911.836
Chi phí khấu hao	40.874.183	39.313.217
Chi phí khác	100.567.762	76.211.664
	1.031.175.119	1.032.436.717

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2010 VND	2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.178.996.313	937.269.784
Đồ dùng văn phòng	11.196.515	4.608.213
Khấu hao tài sản cố định	80.135.458	74.421.731
Thuế, lệ phí	823.800.548	823.372.192
Chi phí thuê ngoài	519.335.737	651.322.427
Các chi phí khác	754.124.281	688.056.716
	3.367.588.852	3.179.051.063

5.7 Thu nhập khác

	2010 VND	2009 VND
Bán vỏ chai	6.067.940	166.600.000
Thu khuyến mãi	9.363.600	2.755.147
Kết chuyển nợ không ai đòi	447.078	6.299.489
Thanh lý (voi, bò, nhà sàn)	157.727.272	-
Hồ sơ mời thầu	5.454.542	-
Thu nhập khác	549.125	20.923.602
	179.609.557	196.578.238

5.8 Chi phí khác

	2010 VND	2009 VND
Hao hụt vỏ chai	4.678.397	4.165.085
Nộp phạt, ủng hộ	35.254.336	32.868.000
Bán vỏ chai	-	143.135.109
Chi phí khác	987.943	12.797.168
	40.920.676	192.965.362

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	3.573.273.812	1.639.582.285
Điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận		
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(207.925.100)	(181.012.300)

Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(7.533.967)	(8.270.861)
Chi phí không được trừ	115.704.205	55.877.274
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.473.518.950	1.506.176.398
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	868.379.738	376.544.100
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	(112.963.230)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	868.379.738	263.580.870

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2010 VND	2009 VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.704.894.074	1.376.001.415
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.129.642	5.713.074
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	296	241

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Nhận góp vốn	7.996.170.000
	Bán hàng	905.825.109
	Mua hàng	341.278.045
	Thanh toán tiền mua hàng	156.685.006
	Thanh toán tiền bán hàng	849.603.898

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	Bán hàng	91.440.498
	Góp vốn	(47.294.010.000)

Thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau :

	2010 VND	2009 VND
Lương, thưởng Ban Tổng Giám đốc	458.269.206	364.143.611
Thù lao các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát	178.407.645	157.230.950
	<u>636.676.851</u>	<u>521.374.561</u>

6.2. Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn :

	2010 VND	2009 VND
Trong vòng một năm	900.029.000	792.029.000
Trong vòng hai đến năm năm	3.168.116.000	3.168.116.000
Sau năm năm	28.241.423.000	28.956.067.000

Cam kết liên quan đến xây dựng

	Giá trị theo hợp đồng VND	Giá trị đã ghi nhận VND	Giá trị cam kết còn lại VND
Công ty tư vấn XD DakLak	1.392.000.000	1.235.200.000	156.800.000
Công ty TNHH TM ĐTXD Phát triển SaiGon	108.323.292.389	38.775.270.380	69.548.022.009
Trung tâm công nghệ quản lý chất lượng công trình xây dựng	476.090.000	-	476.090.000
	<u>110.191.382.389</u>	<u>40.010.470.380</u>	<u>70.180.912.009</u>

(Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán).

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán:

1. Kiểm toán độc lập:

- Đơn vị kiểm toán độc lập: **CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM**

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty cổ phần du lịch Đak Lak, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý): Không

2. Kiểm toán nội bộ:

- Ý kiến kiểm toán nội bộ (Ban kiểm soát Công ty): Báo cáo tài chính năm 2009 của công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam và đã có ý kiến nhận xét nêu trên. Qua thẩm định cho thấy tình hình tài chính của Công ty lành mạnh.

- Các nhận xét đặc biệt: Không

VI. Các công ty có liên quan:

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty.
2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ.
3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

3.1. Đầu tư vào Công ty liên kết:

+ Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên

- Số lượng cổ phần: 18.454 cổ phần
- Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đ/CP
- Tỷ lệ vốn góp: 22,08%
- Giá trị cổ phần: 184.540.000 đồng

3.2. Đầu tư dài hạn khác:

+ Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên

- Số lượng cổ phần: 18.351 cổ phần
- Mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đ/CP
- Tỷ lệ vốn góp: 0,46%
- Giá trị cổ phần: 183.510.000 đồng

+ Công ty Cổ phần Khách sạn Hai Bà Trưng

- Số lượng cổ phần: 1.430 cổ phần
- Mệnh giá 1 cổ phần: 100.000 đ/CP
- Tỷ lệ vốn góp: 9,7%
- Giá trị cổ phần: 165.448.784 đồng

Trong đó:

- Giá gốc: 143.000.000 đồng
- Bổ sung do giảm thuế: 9.785.784 đồng
- Bổ sung do chia lãi: 12.663.000 đồng

4. Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan.

+ Công ty Cổ phần Khách sạn Tây Nguyên:

- Ngành nghề hoạt động: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, bia rượu, nước giải khát....
- Tình hình tài chính Công ty năm 2010:

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
I	Tài sản ngắn hạn	100 BCĐKT	1.851.752.605	2.826.809.385
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110 BCĐKT	132.404.726	91.559.180
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	130 BCĐKT	765.737.163	885.717.098
3	Hàng tồn kho	140 BCĐKT	670.843.576	1.467.613.792
4	Tài sản ngắn hạn khác	150 BCĐKT	282.767.140	381.919.315
II	Tài sản dài hạn	200 BCĐKT	1.586.467.678	1.240.106.932
1	Các khoản phải thu dài hạn	210 BCĐKT	0	0
2	Tài sản cố định	220 BCĐKT	1.369.639.026	1.129.411.791
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 BCĐKT	69.440.000	69.440.000
4	Tài sản dài hạn khác	260 BCĐKT	147.388.652	41.255.141

III	Nợ phải trả	300 BCĐKT	1.150.395.206	1.583.371.408
1	Nợ ngắn hạn	310 BCĐKT	941.619.806	1.335.336.458
2	Nợ dài hạn	330 NCĐKT	208.775.400	248.034.950
IV	Vốn sở hữu	400 BCĐKT	2.287.825.047	2.483.544.909
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411 BCĐKT	835.610.000	1.671.220.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	417 BCĐKT	748.131.831	20.760.903
3	Quỹ dự phòng tài chính	418 BCĐKT	132.619.330	182.707.151
4	Lợi nhuận chưa phân phối	420 BCĐKT	500.878.214	536.442.362
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431 BCĐKT	70.585.672	72.414.493
B	KẾT QUẢ KINH DOANH		NĂM 2009	NĂM 2010
1	Tổng doanh thu	01+21+31 KQKD	23.346.168.542	27.062.748.073
2	Lợi nhuận trước thuế	50 BCKQKD	607.252.381	704.111.492
3	Lợi nhuận sau thuế	60 BCKQKD	500.878.214	536.442.362
C	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC			
1	Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu		2,15%	1,98%
2	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH		21,89%	21,60%
3	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản		14,57%	13,19%

+ Công ty Cổ phần Khách sạn Hai Bà Trưng:

- Ngành nghề hoạt động: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, bia rượu, nước giải khát....

- Tình hình tài chính Công ty:

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
I	Tài sản ngắn hạn	100 BCĐKT	989.878.282	1.305.793.505
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110 BCĐKT	500.502.282	756.069.077
2	Các khoản phải thu	130 BCĐKT	327.839.226	288.026.085
3	Hàng tồn kho	140 BCĐKT	150.883.774	186.698.343
4	Tài sản ngắn hạn khác	150 BCĐKT	10.653.000	75.000.000
II	Tài sản dài hạn	200 BCĐKT	2.795.719.693	2.529.069.703
1	Các khoản phải thu dài hạn	210 BCĐKT	0	31.614.000
2	Tài sản cố định	220 BCĐKT	2.609.683.449	2.278.849.274
a	Tài sản cố định hữu hình	221 BCĐKT	2.309.306.723	2.278.849.274
b	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230BCĐKT	300.376.726	0
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 BCĐKT	4.750.000	4.750.000
4	Tài sản dài hạn khác	260 BCĐKT	181.286.244	213.856.429
III	Nợ phải trả	300 BCĐKT	1.031.824.275	915.673.594
1	Nợ ngắn hạn	310 BCĐKT	694.124.275	582.447.344
2	Nợ dài hạn	330 NCĐKT	337.700.000	333.226.250
IV	Vốn sở hữu	400 BCĐKT	2.753.773.700	2.919.189.614
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411 BCĐKT	1.702.700.000	1.702.700.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	413 BCĐKT	135.373.118	282.722.136
2	Quỹ đầu tư phát triển	417 BCĐKT	106.285.534	5.097.848
3	Quỹ dự phòng tài chính	418 BCĐKT	164.571.479	210.732.811
4	Lợi nhuận chưa phân phối	420 BCĐKT	606.764.685	685.137.726

5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431 BCĐKT	38.078.884	32.799.093
B	KẾT QUẢ KINH DOANH		NĂM 2009	NĂM 2010
1	Tổng doanh thu	01+21+31 KQKD	10.393.514.013	14.158.954.917
2	Lợi nhuận trước thuế	50 BCKQKD	939.159.850	1.230.976.145
3	Lợi nhuận sau thuế	60 BCKQKD	774.806.876	923.231.970
C	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC		NĂM 2009	NĂM 2010
1	Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu		7.46%	6.52%
2	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH		28.14%	31.63%
3	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản		20.47%	24.08%

+ Công ty Cổ phần TM Sabeco Tây Nguyên:

- Ngành nghề hoạt động: Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát.
- Tình hình tài chính Công ty:

T T	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ ĐẦU NĂM	SỐ CUỐI KỲ
A	TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			
I	Tài sản ngắn hạn	100 BCĐKT	70.671602.377	70.495.216.501
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110 BCĐKT	41.654.608.594	25.808.099.702
2	Các khoản ĐT tài chính ngắn hạn	120 BCĐKT	15.000.000.000	10.000.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130 BCĐKT	2.529.823.597	2.381.729.050
4	Hàng tồn kho	140 BCĐKT	11.025.289.654	30.775.687.402
5	Tài sản ngắn hạn khác	150 BCĐKT	461.880.532	1.529.700.347
II	Tài sản dài hạn	200 BCĐKT	33.113.717.754	52.221.845.997
1	Các khoản phải thu dài hạn	210 BCĐKT	0	0
2	Tài sản cố định	220 BCĐKT	12.028.792.370	27.806.465.142
	- Tài sản cố định hữu hình	221 BCĐKT	12.028.792.370	15.395.341.092
	- Tài sản cố định vô hình	227 BCĐKT	0	12.411.124.050
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 BCĐKT	2.889.320.000	2.470.000.000
4	Tài sản dài hạn khác	260 BCĐKT	18.195.605.384	21.945.380.855
III	Nợ phải trả	300 BCĐKT	46.263.353.317	63.604.576.436
1	Nợ ngắn hạn	310 BCĐKT	38.864.905.117	47.882.523.430
2	Nợ dài hạn	330 BCĐKT	7.398.448.200	15.722.053.006
IV	Vốn sở hữu	400 BCĐKT	57.521.966.814	59.112.486.062
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411 BCĐKT	39.761.600.000	39.761.600.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	417 BCĐKT	4.646.800.586	6.900.228.947
3	Quỹ dự phòng tài chính	418 BCĐKT	2.323.400.293	3.450.114.473
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419 BCĐKT	0	0
5	Lợi nhuận chưa phân phối	420 BCĐKT	10.790.165.935	9.000.542.642
6	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431 BCĐKT	0	0
B	KẾT QUẢ KINH DOANH		NĂM 2009	NĂM 2010
1	Tổng doanh thu	01+21+31 KQKD	1.447.134.444.360	1.608.217.388.680
2	Lợi nhuận trước thuế	50 BCKQKD	35.040.383.023	31.318.040.115
3	Lợi nhuận sau thuế	60 BCKQKD	28.874.715.994	22.534.283.608

C	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC			
1	Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu		2,00%	1,40%
2	Tỷ suất LN sau thuế/Vốn CSH		50,20%	38,12%
3	Tỷ suất LN sau thuế/Tổng tài sản		27,82%	18,36%

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty:

+ **Ban tổng giám đốc:** Gồm 01 Tổng giám đốc và 03 phó tổng giám đốc.

+ **Phòng kế toán tài vụ:** Là phòng chức năng tham mưu tổng hợp về công tác kế toán Doanh nghiệp, phân tích tài chính, phân tích các nguyên nhân và nhân tố ảnh hưởng tích cực, tiêu cực ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, tổ chức quản lý vốn mang lại hiệu quả, xác định nhu cầu vốn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh trong từng thời điểm, thực hiện đúng đắn chế độ tài chính hiện hành. Cơ cấu gồm 7 nhân sự: 01 kế toán trưởng kiêm trưởng phòng, 01 phó phòng và 5 kế toán viên.

+ **Phòng tổ chức hành chính:** Là phòng chức năng tham mưu về công tác tổ chức cán bộ và quản lý hành chính, quản trị mạng thông tin nội bộ trong toàn công ty, theo dõi việc duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001. Cơ cấu gồm 08 nhân sự: 01 trưởng phòng, 01 phó phòng và 05 nhân viên.

+ **Phòng kinh doanh và điều hành hướng dẫn du lịch:** Là phòng có chức năng lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong toàn Công ty, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật trong các dịch vụ, thu thập thông tin phản hồi từ khách hàng để tham mưu cho Ban tổng giám đốc về các chính sách thu hút khách hàng. Tổ chức kinh doanh trong lĩnh vực lữ hành và vận chuyển du lịch, xây dựng tour du lịch để phục vụ các đối tượng khách nội địa và nước ngoài, cung cấp các thông tin, hình ảnh tư liệu về lịch sử của địa phương cho bộ phận quản trị mạng để giới thiệu trên website của Công ty. Cơ cấu gồm 17 nhân sự: 01 trưởng phòng, 02 phó phòng, 14 nhân viên và hướng dẫn viên.

+ **Tổ bán buôn:** Là phòng có chức năng kinh doanh, mua và bán các sản phẩm bia, rượu và nước giải khát... Cơ cấu gồm 4 nhân sự gồm 1 quản lý và 3 nhân viên.

+ Các đơn vị kinh doanh trực thuộc:

- **Khách sạn Thăng Lợi (Cũ):** Toạ lạc tại số 01 Phan Chu Trinh, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. (Hiện đang xây dựng khách sạn Sài Gòn- Ban Mê)

- **Khách sạn Cao Nguyên:** Khách sạn 3 sao, có 33 phòng ngủ, nhà hàng 800 chỗ, dịch vụ Dancing và Massage. Toạ lạc tại số 65 Phan Chu Trinh, Phường Thăng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2010: 55 người (54 dài hạn) có 1 giám đốc và 1 phó giám đốc.

- **Khách sạn Thành Công:** Khách sạn 2 sao, có 30 phòng ngủ, nhà hàng 100 chỗ. Toạ lạc tại số 51 Lý Thường Kiệt, Phường Thống Nhất, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2010: 30 người (30 dài hạn) có 1 giám đốc và 1 phó giám đốc.

- **Công viên nước Daklak:** Tổ chức các loại hình trò chơi (đặc biệt là trò chơi dưới nước), nhà hàng ẩm thực, quầy bán hàng lưu niệm, nhà hàng 700 chỗ. Toạ lạc tại km 4 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2010: 83 người (83 dài hạn) có 1 giám đốc và 2 phó giám đốc.

- **Du lịch Hồ Lắk:** Nhà nghỉ Vua Bảo Đại 6 phòng ngủ, Khu resort 32 phòng ngủ, nhà dài dân tộc (02 nhà) khách ngủ 40 người, nhà hàng 300 chỗ ngồi, dịch vụ cưỡi voi, thuyền độc mộc, văn nghệ công chiêng rượu cần, lửa trại.... Toạ lạc tại Thị trấn Liên Sơn - Huyện Lắk. Tổng số lao động có mặt đến 31/12/2010: 46 người (46 dài hạn) có 1 giám đốc và 1 phó giám đốc.

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Quê quán Nơi ở hiện nay	Năm tham gia cách mạng	Trình độ Cmôn Trình độ chính trị	Chức vụ
1	Lê Trung Châu	1954	Nam	Thừa Thiên Huế 52 Đào Tấn, BMT	1977	Đại học kinh tế Cử nhân chính trị	PCT HĐQT TGD Cty
2	Nguyễn Danh Ngọc	1962	“	Thanh Hóa 9 Trần Cao Vân, BMT	1979	ĐH Thương Mại Trung cấp	TV HĐQT P. TGD Cty
3	Trần Duy Khương An	1958	“	Thừa Thiên Huế 82 Xô Viết NT, BMT	1982	ĐH Ngoại ngữ Sơ cấp	TV HĐQT TP HD DL
4	Đỗ Minh Tuấn	1961	“	Bình Định 100 Hai Bà Trưng, BMT	1983	ĐH Kinh tế Cử nhân chính trị	P. TGD Cty
5	Lê Ngọc Cơ	1959	“	Tiền Giang Q. Phú Nhuận, TP HCM	1985	KS Thương Nghệp Trung cấp	CT HĐQT P.TGD TCTy Du Lịch Sài Gòn
6	Võ Văn Châu	1953	“	Vĩnh Long Q. Phú Nhuận, TP HCM	1978	Cử nhân kinh tế	TV HĐQT Cố vấn cho Ngân hàng Đại Tín (Trursf bank)
7	Trần Hồng Tâm	1953	“	Thừa Thiên Huế Quận I, TP HCM	1975	Cử nhân chính trị Cử nhân chính trị	TV HĐQT CT HĐQT TCT Bến Thành
8	Võ Nguyên Nguyên	1973	“	Phú Yên Q. Phú Nhuận, TP HCM	1997	Kỹ sư xây dựng Sơ cấp	P.TGD Cty GD BQLDA Cty
9	Ninh Văn Hiền	1962	“	Nam Định 25 Trần Q khảo, BMT	1984	Đại học kinh tế Trung cấp	Trưởng BKS TP Tổ chức – HC
10	Nguyễn Thị Sáu	1969	Nữ	Nghệ An 134 Lê Thánh Tôn, BMT	1990	Đại học kinh tế Trung cấp	TV HĐQT Kế toán trưởng
11	Nguyễn Thị Mười	1966	“	Bình Định 476 Phan Chu Trinh, BMT	1987	Đại học tài chính Trung cấp	TV Ban Ksoát PGĐ KSTC

12	Huỳnh Thị Ngọc	1968	“	Buôn Ma Thuật 139 Lê Quý Đôn, BMT	1991	Đại học kinh tế Trung cấp	TV Ban Ksoát NV kế toán
----	----------------	------	---	--------------------------------------	------	------------------------------	----------------------------

3. Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm: Không

4. Quyền lợi của Ban tổng giám đốc: Tiền lương, thưởng của Ban tổng giám đốc và các quyền lợi khác của Ban tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định. Tiền lương Công ty trả cho Ban tổng giám đốc năm 2010 là: 458.269.206 đồng.

5. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

+ Số lượng CBCNV đến 31/12/2010: 254 người

+ Chính sách đối với người lao động:

- Chế độ làm việc.

Thời gian làm việc: Công ty đang thực hiện chế độ làm việc 44 giờ/tuần, các nhân viên tại văn phòng làm việc theo giờ hành chính, tại các đơn vị của Công ty được tổ chức làm việc theo ca, nhưng vẫn đảm bảo tuần làm việc 44 giờ.

Nghỉ phép, nghỉ lễ, tết: Thực hiện theo Luật lao động, nhân viên Công ty làm việc với thời gian 12 tháng được nghỉ phép 12 ngày và thời gian không làm việc đủ 12 tháng được tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. Ngoài ra cứ 05 năm làm việc tại Công ty, được cộng thêm 01 ngày phép trong năm. Nhân viên được nghỉ lễ, tết 09 ngày theo quy định của bộ Luật lao động.

Nghỉ ốm, thai sản: Người lao động ốm đau, thai sản (có giấy xác nhận của cơ sở y tế) được nghỉ ngơi và được thanh toán chế độ bảo hiểm xã hội theo Luật bảo hiểm hiện hành.

Các chế độ, phúc lợi: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ, quyền lợi cho người lao động theo quy định của pháp luật lao động.

- Trang bị trang phục, đồng phục, phương tiện lao động cho CBCNV.

- Chi tiền ăn tiền ăn ca hàng tháng cho cán bộ công nhân viên, với mức chi 250.000 đồng/người/tháng.

Ngoài ra, công tác an toàn - vệ sinh lao động được cấp lãnh đạo Công ty quan tâm hàng đầu, quán triệt cho CBCNV nắm vững tầm quan trọng của công tác an toàn - vệ sinh lao động.

Hoạt động của tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên đều được tạo điều kiện thuận lợi.

- Chính sách tuyển dụng, đào tạo.

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có kinh nghiệm, năng lực chuyên môn đáp ứng được yêu cầu công việc. Công ty thường xuyên quan tâm tuyển dụng sắp xếp, bố trí và kiện toàn đội ngũ cán bộ phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn đáp ứng với yêu cầu, nhiệm vụ kinh doanh.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công ty kết hợp chặt chẽ giữa vấn đề đào tạo và phát triển nhân viên, luôn tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá huấn luyện, đào tạo nội bộ và bên ngoài để nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, học tập những kỹ năng mới cần thiết cho nhân viên để phát triển năng lực công tác nhằm đáp ứng yêu cầu công việc hiện tại cũng như trong tương lai của Công ty. Công ty có tổ chức cho cán bộ quản lý theo học các lớp đào tạo ngắn hoặc dài hạn theo yêu cầu của công tác tổ chức quản lý, kinh doanh tại Công ty và đài thọ 100% chi phí học tập cũng như chế độ lương trong thời gian học tập.

- Chính sách lương, thưởng, phúc lợi.

Chính sách lương: Công ty xây dựng quy chế về quản lý và phân phối tiền lương áp dụng thống nhất trong toàn Công ty.

Tuỳ thuộc vào đặc điểm của từng đơn vị công ty giao đơn giá tiền lương và đưa ra các phương án trả lương khác nhau như: Lương cố định theo chức danh có trách nhiệm, lương kinh doanh với mục tiêu thu hút nhân tài, khuyến khích người tài, không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả lao động.

Công ty thực hiện việc chi trả lương cho nhân viên dựa vào cấp công việc của nhân viên, năng lực, chức vụ, thang bảng lương của nhà nước và điều kiện kinh doanh của Công ty. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho cán bộ công nhân viên hàng năm và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống cán bộ công nhân viên.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng dựa trên nguyên tắc gắn với kết quả và hiệu quả lao động đạt được. Công ty tổ chức bình bầu 6 tháng để đánh giá kết quả lao động của nhân viên, việc xét thưởng sẽ thực hiện vào cuối năm căn cứ vào quá trình đạt được thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc. Công ty cũng xét thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể có sáng kiến trong cải tiến phương pháp làm việc, có thành tích chống tiêu cực, lãng phí. Cuối năm, toàn thể Cán bộ Công nhân viên của Công ty đều được hưởng lương tháng thứ 13.

Phúc lợi: Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn bộ người lao động, tổ chức đi nghỉ mát, du lịch, duy trì thường xuyên phong trào Văn - Thể - Mỹ.

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị/thành viên Hội đồng thành viên/Chủ tịch , Ban giám đốc, ban kiểm soát, kế toán trưởng: Không

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

+ Cơ cấu của HĐQT, Ban kiểm soát: Hội đồng quản trị Công ty gồm 07 thành viên (Trong đó 03 thành viên độc lập không điều hành), Ban kiểm soát Công ty gồm 03 thành viên.

+ Hoạt động của HĐQT: Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty. Có quyền quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty, xác định các mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở Đại hội cổ đông thông qua. Đề xuất mức chi trả cổ tức hàng năm. Hội đồng quản trị có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc điều hành; các phó tổng giám đốc; kế toán trưởng. Quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó. Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác.

+ Hoạt động của Ban kiểm soát: Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong quản lý và điều hành Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong công tác kế toán thống kê và lập báo tài chính, thẩm định báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng.

+ Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty

+ Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: Được tính 2% trên tổng quỹ lương tính vào giá thành năm 2010.

- Giá trị thù lao Hội đồng quản trị – Ban kiểm soát năm 2010

DVT: đồng

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền phụ cấp
1	Lê Ngọc Cơ	Chủ tịch HĐQT	24.551.509
2	Lê Trung Châu	Phó chủ tịch HĐQT	19.641.210
3	Nguyễn Danh Ngọc	Thành viên HĐQT	16.367.675
4	Nguyễn Thị Sáu	“	16.367.675
5	Trần Duy Khương An	“	16.367.675
6	Trần Hồng Tâm	“	16.367.675
7	Võ Văn Châu	“	16.367.675
8	Ninh Văn Hiền	Trưởng ban kiểm soát	19.641.210
9	Huỳnh Thị Ngọc	Thành viên BKS	16.367.675
10	Nguyễn Thị Mười	Thành viên BKS	16.367.675
	Tổng cộng		178.407.645

+ Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: 08 người có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên.

Stt	Họ tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu 01/01/2010	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2010
1	Lê Ngọc Cơ (Đại diện phần vốn của TCT du lịch Sài Gòn)	Chủ tịch HĐQT	46,89%	50,80%
2	Lê Trung Châu	Phó chủ tịch HĐQT	0,85%	0,77%
3	Nguyễn Danh Ngọc	Thành viên HĐQT	0,48%	0,44%
4	Nguyễn Thị Sáu	“	0,33%	0,30%
5	Trần Duy Khương An	“	0,46%	0,42%
6	Trần Hồng Tâm (Đã bao gồm đại diện phần vốn của TCT Bến Thành)	“	9,20%	8,28%
7	Võ Văn Châu	“	1,17%	0,94%

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần góp vốn của các công ty của các thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên, cổ đông lớn và các giao dịch khác của các thành viên Hội đồng quản

trị/Hội đồng thành viên, ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên trong năm 2010 như sau:

Thành viên hội đồng quản trị: Mua (Do Công ty phát hành thêm): không; bán: không

Những người có liên quan Hội đồng quản trị - Ban kiểm soát: Mua vào: không; bán: không.

Thành viên ban kiểm soát: Mua (Do Công ty phát hành thêm): 100.000 cổ phần; bán ra: 100.000 cổ phần.

- Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết với công ty của thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn:

2.1. Cổ đông/thành viên góp trong nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước

2.1.1. Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông đến ngày 31/12/2010:

Tt	Tên cổ đông	Số lượng Cổ đông	Số lượng Cổ phần	Tổng giá trị	Tỷ lệ
1	Tổng Cty ĐT và KD VỐN NN	01	2.686.252	26.862.520.000	28,87%
2	Tổng Cty Du lịch Sài Gòn (Cổ đông chiến lược)	01	4.729.401	47.294.010.000	50,80%
3	Tổng Cty Bến Thành (Cổ đông chiến lược)	01	740.856	7.408.560.000	7,96%
4	Cổ đông trong Công ty	102	540.173	4.401.730.000	4,79%
5	Cổ đông ngoài Công ty	40	610.733	5.834.990.000	7,58%
	Tổng cộng	145	9.307.415	93.074.150.000	100%

2.1.2. Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn:

1. Tổng Công ty kinh doanh vốn Nhà nước:

+ Địa chỉ: Số 15A Trần Khánh Dư - Hà Nội

+ Ngành nghề hoạt động:

- Đầu tư vốn vào những ngành, lĩnh vực quan trọng mà nhà nước cần chi phối để thành lập doanh nghiệp mới;

- Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần với các doanh nghiệp khác;

- Đầu tư mua một phần tài sản hoặc toàn bộ doanh nghiệp khác;

- Đầu tư trên thị trường vốn, thị trường chứng khoán thông qua việc mua bán cổ phiếu, trái phiếu và các công cụ tài chính khác;

- Cung cấp các dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp; nhận ủy thác các nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

+ Số lượng cổ phần: 2.686.252 cổ phần.

+ Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 28,87%

2/ Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn:

+ Địa chỉ: 23 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận I, TP. Hồ Chí Minh

+ Ngành nghề hoạt động:

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (kể cả dịch vụ quản lý thuê khách sạn, nhà hàng, cơ sở lưu trú, khu nghỉ dưỡng), tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;

- Dịch vụ vũ trường, sauna-massage, karaoke, nhà hàng có ca nhạc, business center, đại lý bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, salon de beauty, cắt tóc, uốn tóc, cho thuê xe, giữ xe hồ bơi, du thuyền trên sông Sài gòn, giặt ủi, wash hàng may công nghiệp, may trang bị và trang phục cho khách sạn, các mặt hàng khăn dệt, nhuộm một số mặt hàng may công nghiệp, gia công chế biến các mặt hàng inox phục vụ cho các nhà hàng, khách sạn;

- Dịch vụ ăn uống cố định, lưu động và theo hợp đồng;

- Kinh doanh vui chơi, giải trí, bãi tắm biển;

- Dịch vụ cảng và bến cảng;

- Cung cấp nước ngọt, xăng dầu cho tàu thuyền;

- Dịch vụ vận tải đường thủy, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;

- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài (tại Khách Sạn Cửu Long – Quận 1 và Khách Sạn Đồng Khởi – Quận 1, Khách Sạn Rex – Quận 1 và Khách Sạn Đệ Nhất – Quận Tân Bình) thuộc hệ thống Khách Sạn của Tổng Công Ty.

- Các dịch vụ cung ứng theo nhu cầu khách hàng: Thông tin, giao dịch, thương mại, bán hàng miễn thuế, tiếp thị, văn hóa thể thao, chuyển tiền kiều hối, tư vấn đầu tư;

- Đại lý ký gửi hàng hóa, thu đổi ngoại tệ;

- Đại lý kinh doanh xăng dầu;

- Dịch vụ quảng cáo trưng bày giới thiệu hàng hóa;

- Lưu hành nội địa, quốc tế, vận chuyển khách du lịch;

- Vận chuyển khách du lịch bằng đường thủy;

- Vận tải hàng hóa và hành khách đường thủy;

- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;

- Kinh doanh địa ốc – Dịch vụ nhà đất;

- Cho thuê kho bãi, nhà, ki-ốt, quầy sạp, cửa hàng kinh doanh, căn hộ, văn phòng (chỉ thực hiện với các dự án, công trình đầu tư xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt);

- Kinh doanh taxi;

- Mua bán phụ tùng xe ô tô các loại, xe hơi với hình thức làm đại lý cho các hãng nước ngoài;

- Sửa chữa, bảo trì ô tô, tàu du lịch;

- Sản xuất nước đá – Sản xuất, chế biến thực phẩm bánh kem, bánh trung thu, bánh mì, Bánh ngọt, kẹo, thực phẩm khô các loại;

- Sản xuất nước tinh khiết;

- Mở trường đào tạo về chuyên ngành du lịch, dạy lái xe, dạy nghề về xuất khẩu lao động và xuất khẩu lao động;

- Thiết kế thi công, sửa chữa trang trí nội, ngoại thất, khách sạn, nhà hàng;

- Mua bán rau quả, hải sản chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị vật tư, hàng hóa tiêu dùng, hóa chất (các hóa chất sử dụng cho công nghiệp giặt ủi, tẩy rửa hồ bơi trong khách sạn, các hóa chất dùng trong công nghiệp chế biến cao su);

- Mua bán thức ăn gia súc, tôm cá, nông sản các loại (trừ gạo), gas các loại, điện thoại, máy fax, điện thoại di động, mobicard, các loại hoa, lá, cây cảnh, các loại gạch, ngói xây dựng, các sản phẩm dệt và may mặc, túi xách, cặp, vali bằng các loại vải, da, giả da, giày dép các loại, các sản phẩm bằng gỗ đã chế biến;

- Mua bán các mặt hàng công nghệ phẩm tiêu dùng, rượu, bia các loại (kể cả làm đại lý), chế biến bia tươi, thuốc lá điều sản xuất trong nước;

- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ, vàng bạc, đá quý;

- Bổ sung: đại lý bảo hiểm;

- Đại lý bán vé tàu hỏa;

+ Số lượng cổ phần sở hữu: 4.729.401 cổ phần

+ Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 50,80%

3/ Tổng Công ty Bến Thành:

+ Địa chỉ: 27 Nguyễn Trung Trực- Quận I TP Hồ Chí Minh.

+Ngành nghề hoạt động:

- Mua bán: nông lâm thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, tiểu thủ công nghiệp, hàng công nghiệp, máy móc thiết bị và phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).

- Nguyên phụ liệu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, quần áo, mỹ phẩm, hương liệu, ô tô, xe gắn máy và phụ tùng các loại.

- Nữ trang, vàng bạc, đá quý, gas, máy vi tính, thiết bị ngoại vi và linh kiện phụ tùng, hàng kim khí điện máy, điện, điện tử, thiết bị viễn thông, rượu, bia, nước giải khát.

- Dịch vụ: Du lịch lữ hành quốc tế và nội địa, Khách Sạn, ăn uống, vũ trường, vui chơi giải trí, vận chuyển khách trong và ngoài nước, vận tải hàng hóa đường bộ, khai thuê hải quan, giao nhận hàng hóa, kiều hối; cho thuê nhà, xưởng, văn phòng, căn hộ, kho bãi (chỉ thực hiện khi có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt), thiết kế tạo mẫu, tin học, mạng internet, photocopy, sửa chữa bảo trì máy vi tính, thiết bị viễn thông, ô tô, xe gắn máy;

- Xuất khẩu lao động, đại lý bảo hiểm, tư vấn, thiết kế, thi công các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, nhà xưởng, kho bến bãi, dịch vụ khu công nghiệp và cảng;

- Sản xuất, gia công: Các sản phẩm cơ khí, phụ tùng xe, giày da, sản phẩm may, thêu, đan, thủ công mỹ nghệ, sản phẩm gỗ, bao bì giấy, in ấn, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, băng đĩa được phép lưu hành, phần mềm tin học, sản phẩm điện, điện tử, bản mạch âm thanh, bản mạch điều, dây tín hiệu, sản xuất lắp ráp máy vi tính, loa máy vi tính, chế biến lương thực, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, lắp ráp xe các loại, chiết nạp gas;

- Đại lý ký gửi hàng hóa, dịch vụ, hoa tươi, đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác; Bổ sung: Karaoke (hoạt động tại Nhà hàng Maxim's, số 13-15-17 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận I- TP Hồ Chí Minh.

+ Số lượng cổ phần sở hữu: 740.856 cổ phần

+ Tỷ lệ cổ phần sở hữu: 7.96%

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông sáng lập:

Stt	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (triệu đồng)	Tỷ lệ góp (%)
-----	-------------	--------------	------------	---------------------------------	------------------

1	Cổ đông thuộc sở hữu nhà nước tại công ty	CP phổ thông	160.059	16.006	81,16
2	Lê Trung Châu	“	3.670	367	1,86
3	Nguyễn Danh Ngọc	“	2.250	225	1,14
4	Nguyễn Thị Sáu	“	2.020	202	1,02
5	Trần Duy Khương An	“	3.500	350	1,77
6	Dương Ngọc Trực	“	3.000	300	1,52
7	Nguyễn Khắc Long	“	7.480	748	3,79
8	Nguyễn Ngọc Lợi	“	4.230	423	2,14
9	Hoàng Đình Chương	“	2.000	200	1,01
10	Trần Tấn Hiền	“	4.000	400	2,03
11	Võ Văn Châu	“	5.000	500	2,54

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập:

Stt	Họ tên cổ đông	Năm sinh	Địa chỉ liên lạc	Nghề nghiệp/ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ sở hữu ban đầu (%)	Tỷ lệ sở hữu 31/12/2010 (%)
1	Cổ đông nhà nước (TCT đầu tư và KD vốn nhà nước)		Số 15A Trần Khánh Dư – Hà Nội	(đã trình bày ở phần VIII mục 2.1)	81,16	28,87%
2	Lê Trung Châu	1954	Số 52 Đào Tấn, TP.Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp	1,86	0,77%
3	Nguyễn Danh Ngọc	1962	Số 09 Trần Cao Vân, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp	1,14	0,44
4	Nguyễn Thị Sáu	1969	Số 134 Lê Thánh Tông, TP. Buôn Ma Thuột	Kế toán	1,02	0,30
5	Trần Duy Khương An	1958	Số 82 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý lữ hành	1,77	0,42
6	Dương Ngọc Trực	1957	Số 134 Nguyễn Công Trứ, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý khách sạn	1,52	0,16
7	Nguyễn Khắc Long	1957	Số 10 Đinh Tiên Hoàng, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý Nhà hàng	3,79	0,24
8	Nguyễn Ngọc Lợi	1960	Số 14/2 Nguyễn Văn Trỗi, TP.	Quản lý Công viên nước	2,14	0,21

			Buôn Ma Thuột			
9	Hoàng Đình Chương	1963	Số 09 Bà Triệu, TP. Buôn Ma Thuột	Quản lý doanh nghiệp tư nhân	1,01	0,24
10	Trần Tấn Hiền	1957	Số 46 Nguyễn Hồng Đào, Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	Kiến trúc sư	2,03	0,48
11	Võ Văn Châu	1953	18/4 Thích Quảng Đức, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	Cố vấn cho Ngân hàng Đại Tín	2,54	0,94

2.3. Cổ đông/ thành viên góp vốn nước ngoài: Không có cổ đông nước ngoài.